

THÔNG BÁO

Kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

I. KẾT QUẢ LỰA CHỌN

1. Tài sản đấu giá:

1.1/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 260, tờ bản đồ số 64, diện tích 3730.0m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H01328 cấp ngày 18 tháng 01 năm 2006.

1.2/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 262, tờ bản đồ số 64, diện tích 2629.5m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H01326 cấp ngày 18 tháng 01 năm 2006.

1.3/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ số 64, diện tích 2244.9m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H01325 cấp ngày 18 tháng 01 năm 2006.

1.4/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 259, tờ bản đồ số 64, diện tích 3513.9m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H01331 cấp ngày 18 tháng 01 năm 2006.

1.5/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 64, diện tích 3002.6m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H02312 cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

1.6/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 263, tờ bản đồ số 64, diện tích 7568.3m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H01970 cấp ngày 08 tháng 01 năm 2008.

* Tài sản gắn liền trên đất: Nhà lá có diện tích 81.39m², có kết cấu: cột bê tông, nền lát gạch, mái lá, vách lá; Một phần nhà kho có diện tích 65.05m², có kết cấu: móng, cột, bê tông cốt thép, vách tôn + 1 vách tường, nền xi măng, không trần, mái tôn, không vách ngăn.

1.7/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 265, tờ bản đồ số 64, diện tích 6813.3m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh Duy, số vào sổ cấp Giấy số: CH01048 cấp ngày 01 tháng 8 năm 2011.

1.8/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 266, tờ bản đồ số 64, diện tích 3770.3m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh Duy, số vào sổ cấp Giấy số: CH00599 cấp ngày 21 tháng 10 năm 2010.

1.9/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 267, tờ bản đồ số 64, diện tích 698.5m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh Duy, số vào sổ cấp Giấy số: CH00600 cấp ngày 21 tháng 10 năm 2010.

* Tài sản gắn liền trên đất: Một phần nhà kho có diện tích 183.56m², có kết cấu: móng, cột, bê tông cốt thép, vách tôn + 1 vách tường, nền xi măng, không trần, mái tôn, không vách ngăn.

1.10/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 264, tờ bản đồ số 64, diện tích 9312.4m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh Duy, số vào sổ cấp Giấy số: CH00938 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2011.

* Tài sản gắn liền trên đất: Nhà nấu ăn có diện tích 21.28m², có kết cấu: mái che nấu ăn, nền xi măng, mái tôn; Một phần nhà gạch có diện tích 146.30m², có kết cấu: móng, cột, bê tông cốt thép, tường xây gạch 10cm, trần ván ép, hoàn thiện sơn nước, nền lát gạch ceramic, không vách ngăn, mái tôn tráng kẽm.

1.11/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 257, tờ bản đồ số 64, diện tích 3869.9m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh Duy, số vào sổ cấp Giấy số: CH02737 cấp ngày 16 tháng 10 năm 2014.

1.12/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 390, tờ bản đồ số 65, diện tích 853.8m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H01332 cấp ngày 18 tháng 01 năm 2006.

1.13/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 356, tờ bản đồ số 65, diện tích 1690.6m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa và tài sản gắn liền với đất - tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H01327 cấp ngày 18 tháng 01 năm 2006.

1.14/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 389, tờ bản đồ số 65, diện tích 855.7m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H01333 cấp ngày 18 tháng 01 năm 2006.

1.15/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 391, tờ bản đồ số 65, diện tích 3950.4m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H02474 cấp ngày 12 tháng 5 năm 2009.

1.16/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 392, tờ bản đồ số 65, diện tích 918.9m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H02472 cấp ngày 12 tháng 5 năm 2009.

1.17/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 393, tờ bản đồ số 65, diện tích 855.1m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H02473 cấp ngày 12 tháng 5 năm 2009.

1.18/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 419 (thửa đất số 352-1 có diện tích 88.0m² và thửa đất số 442-1 có diện tích 104.5m²), tờ bản đồ số 65, mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H01329 cấp ngày 18 tháng 01 năm 2006.

* Thửa đất số 352-1 có 24.5m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ; thửa đất số 442-1 có 50.3m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ.

1.19/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 420 (thửa đất số 357-1 có diện tích 269.4m²), tờ bản đồ số 65, mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H01330 cấp ngày 18 tháng 01 năm 2006.

1.20/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 68, diện tích 11566.1m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H02216 cấp ngày 19 tháng 9 năm 2008.

1.21/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 68, diện tích 3153.4m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H02272 cấp ngày 28 tháng 10 năm 2008.

1.22/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 68, diện tích 6269.2m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H02480 cấp ngày 29 tháng 5 năm 2009.

1.23/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 08, tờ bản đồ số 68, diện tích 9665.3m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H02405 cấp ngày 26 tháng 3 năm 2009.

1.24/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 68, diện tích 10174.2m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H02311 cấp ngày 26 tháng 3 năm 2009.

1.25/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 68, diện tích 4456.8m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh Duy, số vào sổ cấp Giấy số: CH01133 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2011.

1.26/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 68, diện tích 4458.3m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh Duy, số vào sổ cấp Giấy số: CH01509 cấp ngày 28 tháng 3 năm 2012.

1.27/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 68, diện tích 2352.2m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh Duy, số vào sổ cấp Giấy số: CH01496 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2012.

1.28/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 68, diện tích 8257.4m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh Duy, số vào sổ cấp Giấy số: CH01498 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2012.

1.29/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 68, diện tích 489.0m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh Duy, số vào sổ cấp Giấy số: CH01494 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2012.

1.30/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 68, diện tích 5428.5m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh Duy, số vào sổ cấp Giấy số: CH01469 cấp ngày 08 tháng 3 năm 2012.

1.31/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 68, diện tích 2151.6m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc Thanh, số vào sổ cấp Giấy số: H02383 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2009.

1.32/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 68, diện tích 3247.8m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh Duy, số vào sổ cấp Giấy số: CH02737 cấp ngày 16 tháng 10 năm 2014.

1.33/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 03, tờ bản đồ số 68, diện tích 3084.8m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh Duy, số vào sổ cấp Giấy số: CH01132 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2011.

1.34/ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 68, diện tích 179.8m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại, tọa lạc tại thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (cũ) do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh Duy, số vào sổ cấp Giấy số: CH01436 cấp ngày 01 tháng 02 năm 2012.

2. Giá khởi điểm: **28.914.069.000đ (Hai mươi tám tỷ, chín trăm mười bốn triệu, không trăm sáu mươi chín ngàn đồng).**

3. Tên, địa chỉ tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn: Công ty Đấu giá hợp danh Đông Nam, địa chỉ số 56 Hiền Vương, phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng số điểm: 91 điểm.

4. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không được đánh giá, chấm điểm kèm theo lý do (nếu có): Không có.

5. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bị từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ kèm theo lý do từ chối (nếu có): Không có.

Đề nghị Công ty Đấu giá hợp danh Đông Nam liên hệ Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 tỉnh Vĩnh Long để nhận hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản bán đấu giá làm cơ sở ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định.

II. KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM (bao gồm cả tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn)

TT	NỘI DUNG	Công ty Đấu giá hợp danh Đông Nam	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Vĩnh Long
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện	Đủ điều kiện
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố		
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0	18,0
1.	<i>Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá</i>	10,0	10,0
1.1	<i>Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc</i>	5,0	5,0
1.2	<i>Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện</i>	5,0	5,0
2.	<i>Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá</i>	5,0	5,0

2.1	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)</i>	2,0	2,0
2.2	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)</i>	3,0	3,0
3.	<i>Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên</i> <i>Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp</i>	2,0	2,0
4.	<i>Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến</i>	1,0	0,0
5.	<i>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</i>	1,0	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả	16,0	16,0
1.	<i>Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</i>	4,0	4,0
1.1	<i>Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả</i>	2,0	2,0
1.2	<i>Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả</i>	2,0	2,0

2.	<i>Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)</i>	4,0	4,0
3.	<i>Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá</i>	4,0	4,0
3.1	<i>Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật</i>	2,0	2,0
3.2	<i>Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá</i>	2,0	2,0
4.	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá</i>	4,0	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	56,0	55,34
1.	<i>Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) (Chỉ chọn chấm một trong các tiêu chí)</i>	15,0	15,0
1.1	<i>Dưới 20 cuộc đấu giá</i>		
1.2	<i>Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá</i>		
1.3	<i>Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá</i>		

1.4	<i>Từ 70 cuộc đấu giá trở lên</i>	15,0	15,0
2.	<i>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề (Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí)</i>	7,0	7,0
2.1	<i>Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)</i>		
2.2	<i>Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành</i>		
2.3	<i>Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành</i>		
2.4	<i>Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên</i>	7,0	7,0
3.	<i>Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Chỉ chọn chấm một trong các tiêu chí)</i>	7,0	7,0
3.1	<i>Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)</i>		
3.2	<i>Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc</i>		
3.3	<i>Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc</i>		
3.4	<i>Từ 50 cuộc trở lên</i>	7,0	7,0
4.	<i>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên</i>	3,0	1,34
4.1	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ</i>	3,0	

	<i>10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm</i>		
4.2	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: Số điểm của B=(U x 3)/Y</i>		1,34
4.3	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C=(V x 3)/Y</i>		
5.	<i>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) (Chỉ chọn chấm một trong các tiêu chí)</i>	6,0	7,0
5.1	<i>Có thời gian hoạt động dưới 5 năm</i>		
5.2	<i>Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>		
5.3	<i>Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm</i>	6,0	
5.4	<i>Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên</i>		7,0

6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	4,0	4,0
6.1	01 đấu giá viên		
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên		
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0	4,0
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp đấu giá tư nhân	4,0	4,0
7.1	Dưới 05 năm		
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm		
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0	4,0
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề	5,0	5,0
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên		
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên		
8.3	Có từ 04 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5,0	5,0
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề đối với	5,0	5,0

	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, trừ thuế giá trị gia tăng		
9.1	Dưới 50 triệu đồng		
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng		
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0	5,0
	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định		
	Tổng số điểm	91,0	89,34

Nơi nhận:

- Công TT điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (để đăng tải);
- Trang Thông tin điện tử THADS tỉnh Vĩnh Long (để đăng tải);
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 tỉnh Vĩnh Long;
- Đương sự (để biết);
- Lưu: VT, HSTHA (CHV: Nguyễn Văn Cảnh).

CHẤP HÀNH VIÊN**Nguyễn Văn Cảnh**